

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



**TBRC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính quý 04 kết thúc ngày 31/12/2019

Tây Ninh tháng 01 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

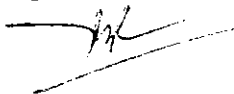
Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
1	2	3	4	5
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>426.847.574.188</b>	<b>569.804.964.838</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>156.715.472.462</b>	<b>355.092.309.404</b>
1. Tiền	111	V.01	37.520.442.544	248.960.314.393
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	119.195.029.918	106.131.995.011
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>128.621.835.616</b>	<b>31.197.708.333</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.621.835.616	31.197.708.333
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.893.299.600</b>	<b>88.147.293.102</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17.439.794.466	14.109.251.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	23.768.150.097	69.618.441.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.603.019.231	5.337.264.203
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-917.664.194	-917.664.194
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>89.260.848.806</b>	<b>87.885.154.385</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.08	92.218.719.124	91.993.596.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.08	-2.957.870.318	-4.108.442.185
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.356.117.704</b>	<b>7.482.499.614</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	180.803.951	170.056.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	6.175.313.753	7.312.443.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.004.607.519.860</b>	<b>841.094.981.398</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.10</b>	<b>43.281.997.435</b>	<b>54.056.502.533</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43.281.997.435	54.056.502.533
- Nguyên giá	222		304.950.509.605	315.530.495.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-261.668.512.170	-261.473.992.851
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
			0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>108.149.713.257</b>	<b>87.498.272.629</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		108.149.713.257	87.498.272.629
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>847.518.867.157</b>	<b>692.787.474.097</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	640.364.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.904.576.742	45.904.576.742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-9.518.220.564	-9.572.613.624
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.656.942.011</b>	<b>6.752.732.139</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.656.942.011	6.752.732.139
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.431.455.094.048</b>	<b>1.410.899.946.236</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>212.211.390.758</b>	<b>233.029.511.545</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167.073.756.364</b>	<b>206.579.899.688</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	795.397.835	922.579.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6.453.068.814	30.757.492.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.13	3.409.403.474	820.219.754
4. Phải trả người lao động	314	V.16	52.051.939.541	55.180.055.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	781.932.059	1.404.689.135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	90.737.312.756	96.442.581.970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.120.907.526	1.338.897.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	11.723.794.359	19.713.383.539
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.137.634.394</b>	<b>26.449.611.857</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	34.190.666.831	15.502.644.294
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	<b>400</b>		<b>1.219.243.703.290</b>	<b>1.177.870.434.691</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.219.243.703.290</b>	<b>1.177.870.434.691</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	149.264.223.455	84.624.956.829
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.529.479.835	213.795.477.862
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.656.428.041	86.276.255.777
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		73.873.051.794	127.519.222.085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.431.455.094.048</b>	<b>1.410.899.946.236</b>

Người lập biểu

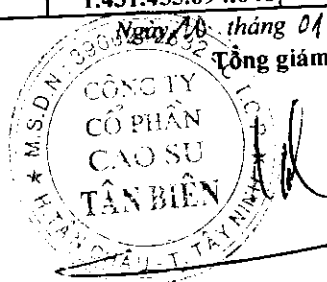


Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04 NĂM 2019**

**PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

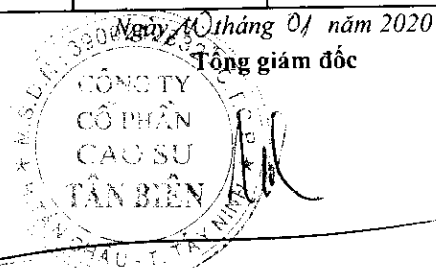
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 04		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	120.774.927.458	104.399.372.100	390.934.654.513	440.644.734.946
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		120.774.927.458	104.399.372.100	390.934.654.513	440.644.734.946
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	102.541.965.696	87.660.314.896	345.042.363.827	380.107.623.150
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.232.961.762	16.739.057.204	45.892.290.686	60.537.111.796
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.975.613.258	5.573.387.384	14.172.898.826	12.787.967.733
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	242.612.167	385.495.194	466.263.747	9.717.758.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.320.219	84.192.869	251.769.457	285.535.240
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.909.177.921	1.724.449.773	4.531.504.366	5.490.449.524
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	7.223.623.930	(776.401.524)	23.497.944.895	21.706.216.375
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		16.833.161.002	20.978.901.145	31.569.476.504	36.410.655.297
11 Thu nhập khác	31	VI.06	1.259.194.595	22.942.756.078	174.566.043.313	237.521.434.626
12 Chi phí khác	32	VI.07	2.351.501.508	2.389.814.235	4.106.896.264	5.761.056.678
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.092.306.913)	20.552.941.843	170.459.147.049	231.760.377.948
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.740.854.089	41.531.842.988	202.028.623.553	268.171.033.245
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.908.072.154	10.727.146.038	40.210.571.759	52.706.811.160
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.832.781.935	30.804.696.950	161.818.051.794	215.464.222.085
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		157	350	1.840	2.450
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Đệ

Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		379.548.099.101	455 152 737 630
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(227.774.378.918)	(245 528 480 979)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(107.821.924.240)	(122 448 964 255)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.750.518.833)	( 284 416 226)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(36.693.924.553)	(44 857 101 595)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		214.340.099.488	62 486 642 317
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(253.613.617.500)	(108 628 586 147)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(33.766.165.455)</b>	<b>(4.108.169.255)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.929.177.810)	(20 627 802 639)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		167.448.921.431	224 846 161 633
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.424.127.283)	(17 197 708 333)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.677.000.000)	(1 867 477 635)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.614.317.566	11 524 224 892
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(77.967.066.096)</b>	<b>196.677.397.918</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.759.000.000	1 478 162 057
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.288.967.418)	(1 504 461 091)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.310.234.480)	(62.801.872.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(86.840.201.898)</b>	<b>(62.828.171.534)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(198.573.433.449)</b>	<b>129.741.057.129</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>355.092.309.404</b>	<b>225.532.495.010</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		196.596.507	(181.242.735)
		<b>70</b>	<b>V01</b>	<b>156.715.472.462</b>	<b>355.092.309.404</b>

Ngày 10 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

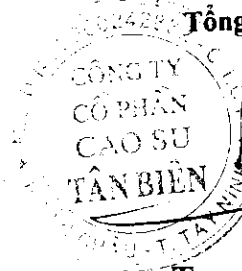
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Lý Đệ

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 04 năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 3. Công cụ tài chính:

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chúng tôi kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng tôi kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

#### 7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

#### 8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</b>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

#### 10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạn trả theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết

#### 13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

#### 14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho

#### 15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

#### 16. Ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17. Giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bắt đầu sản đầu tư.

**18. Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn

**20. Các bên liên quan:**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

	ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
<b>V. CHỈ TIÊU</b>		
<b>1. Tiền:</b>	3.999.297.248	4.249.936.498
- Tiền mặt	33.521.145.296	244.710.377.895
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- Tiền đang chuyển	119.195.029.918	88.517.783.574
- Tiền gửi có kỳ hạn	156.715.472.462	337.478.097.967
<b>Cộng</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>		
- Chứng khoán kinh doanh	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
<b>Ngắn hạn</b>	128.621.835.616	31.197.708.333
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	128.621.835.616	31.197.708.333
<b>Dài hạn</b>	847.518.867.157	692.787.474.097
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	847.518.867.157	692.787.474.097
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	640.364.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	45.904.576.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.173.597.465	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	5.874.000.000	5.874.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	(9.518.220.564)	(9.572.613.624)
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	(8.754.603.000)	(8.754.603.000)
- Công ty CP TM DV DL Cao su	(763.617.564)	(818.010.624)
<b>Cộng</b>	976.140.702.773	830.117.177.441
<b>Thông tin thêm:</b>		
<b>Tên công ty</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	3,04%	3,04%

**3. Phải thu của khách hàng:**

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

**Cộng**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:**

- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Tân Phước Tài
- Hiệp hội Cao su Việt Nam
- Các khoản trả trước khác

**Cộng**

**5. Các khoản phải thu khác:**

**Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

**Dài hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

**Cộng**

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

- Tiền

ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
17.439.794.466	14.109.251.897
0	0
<b>17.439.794.466</b>	<b>14.109.251.897</b>
ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
11.860.864.428	67.759.407.996
9.719.996.233	
1.065.745.200	1.065.745.200
	96.015.000
1.121.544.236	697.273.000
<b>23.768.150.097</b>	<b>69.618.441.196</b>
ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
4.685.355.037	4.419.600.009
	1.868.000.000
	2.776.568.246
5.603.019.231	692.695.957
(917.664.194)	(917.664.194)
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
<b>4.685.355.037</b>	<b>4.419.600.009</b>
ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
0	0

- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

**Cộng**

**7. Nợ xấu:**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi
- + Phải thu EKSAMBATH COMPANY
- + Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức
- Giá trị có thể thu hồi

**Cộng**

**8. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
  - Tr. Đó: Thành phẩm bất động sản
- Hàng hóa
  - Tr. Đó: Hàng hóa bất động sản
- Hàng gửi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- \* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

**9. Tài sản dở dang dài hạn:**

- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc
- Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Trong đó: Những công trình lớn:

	ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	<b>917.664.194</b>	<b>917.664.194</b>
	917.664.194	917.664.194
	461.871.194	461.871.194
	455.793.000	455.793.000
	<b>917.664.194</b>	<b>917.664.194</b>
	ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
	0	0
	4.523.648.894	4.897.592.128
	572.549.761	1.926.795.542
	12.638.719.901	6.850.762.405
	29.375.470.721	57.960.435.996
	0	0
	45.108.329.847	20.358.010.499
	0	0
	0	0
	0	0
	(2.957.870.318)	(4.108.442.185)
	<b>89.260.848.806</b>	<b>87.885.154.385</b>
	0	0
	0	0
	0	0
	ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
	0	0
	108.149.713.257	87.498.272.629



+ Vườn cây cao su KTCB

**Cộng**

**10. Tài sản cố định:**

**Nguyên giá:**

- Tài sản CD hữu hình:
  - + Nhà cửa, vật kiến trúc:
  - + Máy móc thiết bị:
  - + Phương tiện vận tải, truyền dẫn:
  - + Thiết bị, dụng cụ quản lý:
  - + Vườn cây lâu năm:
- Tài sản CD vô hình:

**Giá trị hao mòn:**

- Tài sản CD hữu hình:
- Tài sản CD vô hình:

**11. Chi phí trả trước:**

Ngắn hạn

Dài hạn

**Cộng**

**12. Tài sản khác:**

**Ngắn hạn**

- Kim loại quý, đá quý
- Vật phẩm khác có giá trị

**Dài hạn**

- Kim loại quý, đá quý
- Vật phẩm khác có giá trị

**Cộng**

**13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:**

**Phải thu Nhà nước:**

- Thuế GTGT nộp thừa

108.149.713.257

87.498.272.629

**108.149.713.257**

**87.498.272.629**

<b>ĐK 31/12/2019</b>	<b>ĐK 01/01/2019</b>
<b>305.295.578.145</b>	<b>315.875.563.924</b>
304.950.509.605	315.530.495.384
100.862.426.115	100.862.426.115
60.332.865.532	60.241.674.532
25.581.233.799	27.041.641.591
2.471.785.998	2.471.785.998
115.702.198.161	124.912.967.148
345.068.540	345.068.540
<b>262.013.580.710</b>	<b>261.819.061.391</b>
261.668.512.170	261.473.992.851
345.068.540	345.068.540
<b>ĐK 31/12/2019</b>	<b>ĐK 01/01/2019</b>
180.803.951	170.056.262
5.656.942.011	6.752.732.139
<b>5.837.745.962</b>	<b>6.922.788.401</b>
<b>ĐK 31/12/2019</b>	<b>ĐK 01/01/2019</b>
<b>0</b>	<b>0</b>
0	0
0	0
<b>ĐK 31/12/2019</b>	<b>ĐK 01/01/2019</b>
<b>6.175.313.753</b>	<b>7.312.443.352</b>
0	

- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	0	1.608.575.052
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.733.418.806	1.954.051.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4.423.888.155	3.693.484.796
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa		
- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa		
- Các loại thuế khác nộp thừa	18.006.792	56.331.792
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	<b>3.409.403.474</b>	<b>820.219.754</b>
<b>Phải nộp Nhà nước:</b>	1.490.334.891	810.538.583
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.908.072.154	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	10.996.429	9.681.171
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác		

#### 14. Phải trả người bán:

- Phải trả người bán ngắn hạn
  - + Số có khả năng trả nợ
  - + Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Phải trả người bán dài hạn
  - + Số có khả năng trả nợ

#### Cộng

#### 15. Chi phí phải trả:

- Ngắn hạn
- Dài hạn

#### Cộng

#### 16. Các khoản phải trả khác:

	ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
	795.397.835	922.579.819
	795.397.835	922.579.819
	<b>795.397.835</b>	<b>922.579.819</b>
	ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
	781.932.059	1.404.689.135
	0	0
	<b>781.932.059</b>	<b>1.404.689.135</b>
	ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019

**Ngắn hạn**

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước
- Phải trả người lao động
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Dài hạn**

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
- Quỹ phát triển KHCN
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**162.087.022.996****203.432.410.980**

1.120.907.526

1.338.897.481

6.453.068.814

30.757.492.466

52.051.939.541

55.180.055.524

11.723.794.359

19.713.383.539

249.200.000

6.817.370.000

86.873.178.500

86.708.191.500

3.614.934.256

2.917.020.470

**45.137.634.394****26.449.611.857**

34.190.666.831

15.502.644.294

10.946.967.563

10.946.967.563

**207.224.657.390****229.882.022.837****Cộng****17. Doanh thu chưa thực hiện:****Ngắn hạn****Dài hạn****Cộng****18. Dự phòng phải trả:****Ngắn hạn****Dài hạn****Cộng****19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:***a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:***20. Vốn chủ sở hữu:***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

- Vốn cố định:
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:

ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
0	0
0	0
0	0

ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
0	0
0	0
0	0

ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019

ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019
879.450.000.000	879.450.000.000
149.264.223.455	84.624.956.829
0	0

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	190.529.479.835	213.795.477.862
<b>Cộng</b>	<b>1.219.243.703.290</b>	<b>1.177.870.434.691</b>
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	879.450.000.000	879.450.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	879.450.000.000	879.450.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ tức:</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>d. Cổ phiếu:</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)		
	10.000	10.000
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</b>	<b>170.237.420.212</b>	<b>113.320.922.570</b>
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	149.264.223.455	84.624.956.829
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.017.312.330	17.677.413.314
- Quỹ khen thưởng BQL điều hành	8.916.864	71.584.864
- Quỹ PTKHCN	10.946.967.563	10.946.967.563

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**21. Nguồn kinh phí:**

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:**

**a. Tài sản thuê ngoài:**

- Giá trị tài sản thuê ngoài:
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:
  - + Từ 1 năm trở xuống
  - + Trên 1 năm đến 5 năm
  - + Trên 5 năm

**b. Tài sản nhận giữ hộ:**

- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (đvt: tấn)
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

**c. Ngoại tệ các loại:**

- USD
- EURO

**d. Nợ khó đòi đã xử lý:**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản

ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019

ĐK 31/12/2019	ĐK 01/01/2019

645.909,90	948.965,35
------------	------------

Kỳ này	Kỳ trước

120.601.215.458	104.399.372.100
173.712.000	



**5. Chi phí tài chính:**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác

**Cộng****6. Thu nhập khác:**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
  - + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
  - + Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác
- Tiền bồi thường
- Tiền phạt thu được
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù tạt thu
- Các khoản khác

**Cộng****7. Chi phí khác:**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
  - + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
  - + Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác
- Tiền bồi thường
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Các khoản lãi chậm nộp
- Các khoản khác

**Cộng****8. Chi phí bán hàng:**

- Chi phí nhân viên

Kỳ này	Kỳ trước
107.320.219	84.192.869
135.291.948	301.302.325
<b>242.612.167</b>	<b>385.495.194</b>

Kỳ này	Kỳ trước
132.909.091	19.244.298.256
	19.244.298.256
132.909.091	304.909.089
9.402.614	
483.498.013	
49.543.183	81.272.725
583.841.694	3.617.185.097
<b>1.259.194.595</b>	<b>22.942.756.078</b>

Kỳ này	Kỳ trước
94.572.078	
94.572.078	
2.187.607.743	2.380.048.845
69.321.687	9.765.390
<b>2.351.501.508</b>	<b>2.389.814.235</b>

Kỳ này	Kỳ trước
176.369.354	372.436.101

- Chi phí vật liệu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

1.161.279.916	1.100.687.278
277.889.807	
0	
163.788.844	240.126.394
129.850.000	11.200.000
<b>1.909.177.921</b>	<b>1.724.449.773</b>

**Cộng**

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Trích Quỹ khoa học công nghệ/Hoàn nhập
- Chi phí khác

**Cộng**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 04 năm 2019 hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm 2019
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí dụng cụ sản xuất:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Kỳ này	Kỳ trước
4.658.154.250	3.572.161.647
244.602.424	235.978.293
134.964.373	94.543.897
196.958.619	164.434.184
154.878.993	178.670.378
59.649.102	699.706.733
0	(6.721.680.374)
1.774.416.169	999.783.718
<b>7.223.623.930</b>	<b>(776.401.524)</b>

Kỳ này	Kỳ trước
1.908.072.154	5.438.542.885
	5.288.603.153
1.908.072.154	10.727.146.038

Kỳ này	Kỳ trước

Kỳ này	Kỳ trước
26.388.706	182.726.148.676
85.438.885.859	81.540.983.781
3.721.917.204	834.458.004
5.771.135.113	9.298.856.787
1.966.736.858	2.335.633.731
9.297.923.615	16.517.441.741



**Cộng****VII. Những thông tin về các bên liên quan:****Giao dịch phát sinh trong năm 2019:****\* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
 Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản  
 Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom

**\* Bán cao su thanh lý**

Công ty CP chế biến gỗ Thuận An  
 Công ty cổ phần cao su Trường Phát  
 Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su  
 Công ty CP gỗ Lộc Ninh  
 Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang  
 Cty CP XNK Gỗ Tây Ninh

**\* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Cacutchouc Company LTD.  
 CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD  
 Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom  
 Công ty CP cơ khí vận tải cao su Dầu tiếng  
 Tạp chí cao su Việt Nam  
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam  
 Công ty CP cơ khí cao su  
 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
 Công ty CP cao su Đồng Phú  
 Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng

**Phải thu ngắn hạn khách hàng**

Tạp chí cao su Việt Nam  
 Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom  
 CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD

Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/12/2019
Công ty mẹ	16.497.062.567
Cùng Tập đoàn	2.675.232.000
Công ty con cấp 1	593.909.091
Cùng Tập đoàn	18.063.492.997
Cùng Tập đoàn	19.557.480.124
Cùng Tập đoàn	18.090.243.293
Cùng Tập đoàn	20.144.652.879
Cùng Tập đoàn	18.085.418.034
Cùng Tập đoàn	9.360.546.209
Công ty con cấp 2	53.244.433.369
Công ty con cấp 2	23.536.350.840
Công ty con cấp 1	65.291.738.400
Cùng Tập đoàn	42.790.000
Cùng Tập đoàn	314.250.000
Cùng Tập đoàn	382.869.363
Cùng Tập đoàn	722.424.000
Công ty mẹ	49.701.050
Cùng Tập đoàn	282.784.000
Cùng Tập đoàn	239.088.000
Cùng Tập đoàn	14.300.000
Công ty con cấp 1	11.860.864.428
Công ty con cấp 2	9.719.996.233

## **VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:**

### **a/ Lao động và tiền lương:**

a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2019:	1.372
Trong đó: Viên chức quản lý	5
a.2) Tổng số lao động bình quân trong 12 tháng năm 2019:	1.479
Trong đó: Viên chức quản lý	5
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện:	109.816.591.982
Trong đó: Quỹ tiền lương của Viên chức quản lý	1.368.000.000
a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của lao động và VCQL:	13.719.680.000
Trong đó: thu nhập khác của Viên chức quản lý	58.300.000

### **b/ Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:**

b.1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong Quý 04 năm 2019:	<b>15.740.854.089</b>
b.2) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế:	<b>2.071.198.097</b>
b.2.1) Các khoản điều chỉnh tăng:	2.121.920.791
- Lãi chậm nộp	88.130.596
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.968.940.545
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền	64.849.650
b.2.2) Các khoản điều chỉnh giảm:	50.722.694
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền	50.722.694
- Cổ tức được chia:	0
b.3) Tổng thu nhập chịu thuế: (b.3 = b.1 + b.2.1 - b.2.2)	<b>17.812.052.186</b>
+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do tự khai thác:	10.128.938.232
+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do thu mua:	(396.676.588)
+ Thu nhập từ dịch vụ thương mại:	1.239.712.174
+ Thu nhập từ hoạt động khác:	9.860.923.014
b.4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	<b>1.908.072.154</b>
b.6.1) Chi phí thuế TNDN hiện hành trong Quý 04 năm 2019:	1.908.072.154
b.6.2) Chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước:	-
b.5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-
b.6) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 04 năm 2019:	<b>13.832.781.935</b>

**b.7) Phân phối lợi nhuận:**

13.832.781.935

**c/ Các chỉ tiêu tài chính:****c1) Hao mòn tài sản cố định (đồng)**

- Tổng số hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn KPSN, quỹ phúc lợi, quỹ KHCN phát sinh trong Quý 04 năm 2019:

126.979.438

- Tổng số khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt động XDCB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong Quý 04 năm 2019:

36.952.357

**c2) Chênh lệch tỷ giá: (đồng)**

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

81.875.153

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

**c3) Tổng kim ngạch (USD):**

2.814.351,01

- Kim ngạch xuất khẩu:

- Kim ngạch nhập khẩu:

**04/ Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12 tháng năm 2019
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	10,58
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	89,42
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	14,82
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	85,18
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	6,75
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,55
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,94
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	34,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	27,92

3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		14,11
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	11,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	18,40
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	

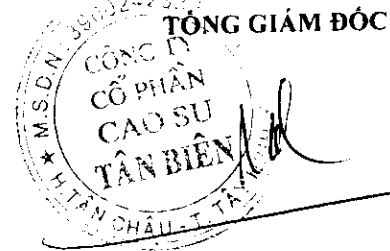
Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính Quý 04 năm 2019 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lâm Quang Phúc**

Ngày 10 tháng 07 năm 2020



**Trương Văn Cư**